

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.199.460.000 đồng.

Tên tiếng Anh: Hoa An Joint Stock Company

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Cầu Hang - Xã Hoà An - TP Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/01/2017)
	Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/01/2017)
	Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
	Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
	Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Trịnh Tiến Bấy**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2018*

Số: 223/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Hóa An**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 15 tháng 03 năm 2017 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



---

**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

A blue handwritten signature.

---

**Nguyễn Tiến Trình**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>191.228.906.328</b>	<b>187.088.337.589</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>74.859.946.181</b>	<b>39.025.232.260</b>
1. Tiền	111		21.359.946.181	23.525.232.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.500.000.000	15.500.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.583.071.707</b>	<b>91.011.547.607</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.12	14.794.345.222	50.530.821.122
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122	5.12	(2.911.273.515)	(519.273.515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.700.000.000	41.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.251.027.466</b>	<b>42.970.873.215</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	25.857.078.205	27.905.904.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.033.938.787	10.681.486.224
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	31.900.845.336	2.231.650.470
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.018.906.995	8.031.915.132
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(3.559.741.857)	(5.880.083.046)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>233.604.856</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		941.846.807	740.241.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(708.241.951)	(740.241.951)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.301.256.118</b>	<b>14.080.684.507</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	140.045.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		597.373.828	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	16.703.882.290	13.940.639.485
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>191.317.293.760</b>	<b>178.161.581.414</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.763.583.404</b>	<b>6.272.166.000</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	1.450.000.000	2.050.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.313.583.404	4.222.166.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97.706.364.800</b>	<b>99.681.020.819</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	33.551.880.738	30.500.192.608
- Nguyên giá	222		84.149.631.872	76.405.845.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.597.751.134)	(45.905.653.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	64.154.484.062	69.180.828.211
- Nguyên giá	228		102.566.589.324	103.179.976.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.412.105.262)	(33.999.148.424)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.650.818.012</b>	<b>20.340.988.012</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	26.650.818.012	20.340.988.012
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.196.527.544</b>	<b>51.867.406.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	60.196.527.544	51.867.406.583
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>382.546.200.088</b>	<b>365.249.919.003</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>24.763.027.573</b>	<b>31.964.790.544</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.479.040.137</b>	<b>29.172.575.185</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	6.079.846.358	5.299.683.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.137.253	1.107.880.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.387.136.568	7.940.227.296
4. Phải trả người lao động	314		6.437.112.731	5.179.729.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.083.235.745	849.834.240
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	60.737.250	7.601.020.656
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.340.834.232	1.194.198.832
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.283.987.436</b>	<b>2.792.215.359</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	3.283.987.436	2.792.215.359
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>357.783.172.515</b>	<b>333.285.128.459</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>357.783.172.515</b>	<b>333.285.128.459</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	88.795.293.116	88.795.293.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.688.223.399	36.190.179.343
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		24.549.843.350	9.815.524.177
- LNST chưa phân phối kì này	421b		36.138.380.049	26.374.655.166
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>382.546.200.088</b>	<b>365.249.919.003</b>

Tp. Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



**Đỗ Văn Ngọc**

Kế toán trưởng



**Trần Sỹ Phúc**

Tổng Giám đốc



**Trịnh Tiên Bấy**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	257.621.239.173	195.423.512.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	257.621.239.173	195.423.512.525
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	177.366.235.437	140.238.591.409
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>80.255.003.736</b>	<b>55.184.921.116</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	9.857.541.639	6.466.375.115
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.392.285.347	140.286.128
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	308.901.953	209.211.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	14.049.257.340	15.509.037.210
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>73.362.100.735</b>	<b>45.792.761.877</b>
11. Thu nhập khác	31	5.26	304.545.453	16.025.149.817
12. Chi phí khác	32	5.26	231.920.902	92.495.832
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>72.624.551</b>	<b>15.932.653.985</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>73.434.725.286</b>	<b>61.725.415.862</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	14.704.525.737	12.238.941.196
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>58.730.199.549</b>	<b>49.486.474.666</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3.899	3.013

Tp. Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Đỗ Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Phúc

Tổng Giám đốc



Trịnh Tiến Bảy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.434.725.286	61.725.415.862
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10.291.795.999	10.580.635.940
- Các khoản dự phòng	03	531.430.888	87.827.858
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.857.541.639)	(22.409.455.672)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	74.400.410.534	49.984.423.988
- Biến động các khoản phải thu	09	(31.024.975.148)	16.562.161.935
- Biến động hàng tồn kho	10	(201.604.856)	556.024.941
- Biến động các khoản phải trả	11	(133.413.641)	(21.179.494.608)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(8.189.075.939)	(15.938.063.376)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	35.736.475.900	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.490.405.537)	(13.044.895.954)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.444.782.004)	(3.180.496.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>50.652.629.309</b>	<b>13.759.660.086</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.802.289.980)	(4.644.926.629)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.479.865.453	10.768.713.817
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.500.000.000)	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.800.000.000	705.494.653
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.857.541.639	6.028.330.942
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>22.835.117.112</b>	<b>(18.142.387.217)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.653.032.500)	(30.122.426.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(37.653.032.500)</b>	<b>(30.122.426.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>35.834.713.921</b>	<b>(34.505.153.131)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>39.025.232.260</b>	<b>73.530.385.391</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>74.859.946.181</b>	<b>39.025.232.260</b>

TP. Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Đỗ Văn Ngọc**

**Trần Sỹ Phúc**

**Trịnh Tiến Bảy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 - DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.199.460.000 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

STT	Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	37.583.430.000	24,86	3.758.343
2	Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14	11.361.603
	<b>Tổng</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>100</b>	<b>15.119.946</b>

Tên tiếng Anh: Hoa An Joint Stock Company

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh Mã cổ phiếu: DHA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Cầu Hang - Xã Hoà An - TP Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai.

Số lao động tại ngày 31/12/2017 là: 129 người (Tại 31/12/2016 là: 129 người)

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Khai thác và chế biến khoáng sản; Sản xuất vật liệu xây dựng; Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán buôn vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng; Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; .../..

**1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Khai thác đá		
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Khai thác đá		
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Khai thác đá		
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng	28,13%	28,13%

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Đối với tài sản cố định tại Suối Trầu bao gồm các chi phí liên quan đến đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài khoản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004. Tổng nguyên giá 8.041.421.780 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 20/2/2004 là 5.019.826.098 đồng, giá trị còn lại 3.021.595.682 đồng (Trong đó: Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá: 4.367.089.215 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.789.244.820 đồng, giá trị còn lại: 1.577.844.395 đồng; Tài sản cố định vô hình: Nguyên giá: 3.674.332.565 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.230.581.278 đồng, giá trị còn lại: 1.433.751.287 đồng).

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí bóc lớp tầng phủ của các dự án, chi phí làm đường đi vào mỏ, chi phí thăm dò độ sâu và trữ lượng, tiền thuê đất trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích: Chi phí làm đường vào mỏ phân bổ 20 năm, chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê, chi phí bóc đất tầng phủ không quá 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Việc phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có chi phí phục hồi môi trường. Chi phí này được trích hàng năm dựa trên sản lượng tính thuế tài nguyên

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.641.416.569	1.362.387.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.718.529.612	22.162.845.017
Tương đương tiền	53.500.000.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.859.946.181</b>	<b>39.025.232.260</b>

Tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn: 13.700.000.000 đồng, lãi suất 7,1% / năm.

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>25.857.078.205</b>	<b>27.905.904.435</b>
Công ty TNHH Lợi Lộc	1.159.356.360	1.659.356.360
Công ty TNHH DV TM Vũ Phong (TT)	4.438.383.749	4.438.383.749
Đặng Thị Dương (CNNG)	1.178.857.384	1.276.525.043
Lê Tiến Bộ (CNTC3)	8.459.881.020	8.859.881.020
Tiết Ngọc Hòa (CNTC3)	3.146.197.962	4.184.521.332
Công ty Cổ phần khai thác đá Hà Nam	3.530.010.238	2.675.750.509
Bán đá Chi nhánh Thiện Tân	2.674.423.255	3.307.155.353
Phải thu khách hàng khác	1.269.968.237	1.504.331.069
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.857.078.205</b>	<b>27.905.904.435</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.4 Phải thu cho vay ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31.900.845.336</b>	<b>2.231.650.470</b>
Cho vay thời hạn dưới 01 năm	31.900.845.336	2.231.650.470
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.450.000.000</b>	<b>2.050.000.000</b>
Cty TNHH MTV đá Thạnh Phú	1.450.000.000	2.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.350.845.336</b>	<b>4.281.650.470</b>

Khoản cho Công ty TNHH MTV Đá Thạnh phú vay với lãi suất 1% / tháng, thời hạn vay 6 năm.

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.018.906.995</b>	<b>55.347.750</b>	<b>8.031.915.132</b>	<b>1.093.347.940</b>
Tạm ứng	1.431.031.338	-	1.644.406.161	-
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	-	-	1.744.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	590.448.728	-	-	-
Tạm chi thù lao HĐQT và BKS năm 2017	565.000.000	-	-	-
Cá nhân nộp tiền thuế thu nhập	420.950.831	-	341.874.348	-
Tạm chi tiền bóc đất phủ ra ngoài	1.195.593.120	-	257.231.086	-
Tiền lãi cho vay	2.763.999.875	55.347.750	3.317.981.315	1.093.347.940
Các khoản khác	51.883.103	-	726.422.222	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.313.583.404</b>	<b>-</b>	<b>4.222.166.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ phục hồi môi trường	5.313.583.404	-	4.222.166.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.332.490.399</b>	<b>55.347.750</b>	<b>12.254.081.132</b>	<b>1.093.347.940</b>

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH DV-TM Vũ Phong (CNTT)	4.438.383.749	2.219.191.876	4.438.383.749	2.219.191.875
DNTN Đăng Anh	597.444.895	-	618.462.220	-
Đối tượng khác	4.434.712.972	3.691.607.883	3.042.428.952	-
<b>Cộng</b>	<b>9.470.541.616</b>	<b>5.910.799.759</b>	<b>8.099.274.921</b>	<b>2.219.191.875</b>

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH DV-TM Vũ Phong (CNTT)	-	-	-	4.438.383.749
DNTN Đăng Anh	-	-	-	597.444.895
Đối tượng khác	-	-	-	4.434.712.972

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	900.491.951	708.241.951	740.241.951	740.241.951
Thành phẩm	41.354.856	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>941.846.807</b>	<b>708.241.951</b>	<b>740.241.951</b>	<b>740.241.951</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>140.045.022</b>
Chi phí sửa chữa nhà Văn phòng CNNG	-	140.045.022
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.196.527.544</b>	<b>51.867.406.583</b>
- Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	38.266.589.872	28.302.762.408
- Chi phí thuê đất	15.174.090.590	16.127.285.894
- Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	6.304.264.370	6.774.194.851
- Bộ máy nghiền số 4, 5 & làm đường CNTP2	451.582.712	541.899.260
- Xúc đá màu vàng CNTP2	-	121.264.170
<b>Cộng</b>	<b>60.196.527.544</b>	<b>52.007.451.605</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

## 5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	29.631.141.592	40.898.772.433	5.431.332.014	444.599.853	76.405.845.892
Tăng trong năm	3.198.637.258	3.265.173.986	2.197.090.909	-	8.660.902.153
Mua trong năm	2.854.875.085	3.265.173.986	2.197.090.909	-	8.317.139.980
Phân loại lại	343.762.173	-	-	-	343.762.173
Giảm trong năm	-	107.026.000	573.354.000	236.736.173	917.116.173
Thanh lý nhượng bán	-	-	573.354.000	-	573.354.000
Phân loại lại	-	107.026.000	-	236.736.173	343.762.173
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>32.829.778.850</b>	<b>44.056.920.419</b>	<b>7.055.068.923</b>	<b>207.863.680</b>	<b>84.149.631.872</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	16.326.309.920	25.493.521.405	3.877.958.279	207.863.680	45.905.653.284
Tăng trong năm	2.660.408.320	2.185.622.313	419.421.217	-	5.265.451.850
Khấu hao trong năm	2.660.408.320	2.185.622.313	419.421.217	-	5.265.451.850
Giảm trong năm	-	-	573.354.000	-	573.354.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	573.354.000	-	573.354.000
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>18.986.718.240</b>	<b>27.679.143.718</b>	<b>3.724.025.496</b>	<b>207.863.680</b>	<b>50.597.751.134</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	13.304.831.672	15.405.251.028	1.553.373.735	236.736.173	30.500.192.608
Tại ngày 31/12/2017	13.843.060.610	16.377.776.701	3.331.043.427	-	33.551.880.738

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là 5.922.892.582 đồng (Tại 31/12/2016 là 177.366.667 đồng).

Tài sản cố định hữu hình ngưng khấu hao theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi Giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành của Công ty. Nguyên giá: 4.367.089.215 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.789.244.820 đồng, giá trị còn lại: 1.577.844.395 đồng.

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2017	99.505.644.070	3.674.332.565	103.179.976.635
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	613.387.311	-	613.387.311
Chuyển xây dựng cơ bản	613.387.311	-	613.387.311
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>98.892.256.759</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>102.566.589.324</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2017	31.768.567.146	2.230.581.278	33.999.148.424
Tăng trong năm	5.026.344.149	-	5.026.344.149
Khấu hao trong năm	5.026.344.149	-	5.026.344.149
Giảm trong năm	613.387.311	-	613.387.311
Chuyển xây dựng cơ bản	613.387.311	-	613.387.311
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>36.181.523.984</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>38.412.105.262</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	67.737.076.924	1.443.751.287	69.180.828.211
Tại ngày 31/12/2017	62.710.732.775	1.443.751.287	64.154.484.062

Tài sản cố định vô hình là chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu từ năm 1998, ngưng khấu hao theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi Giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành. Nguyên giá: 3.674.332.565 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 2.230.581.278 đồng, giá trị còn lại: 1.433.751.287 đồng.

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>26.650.818.012</b>	<b>20.340.988.012</b>
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	5.103.998.944	5.103.998.944
Đầu tư Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	409.114.995
Chi phí chuyển nhượng mua đất mỏ Mỏ đá Tân Cang 3	8.950.600.000	1.465.450.000
Quyền sử dụng đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí Xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.446.418.966	11.621.738.966
<b>Cộng</b>	<b>26.650.818.012</b>	<b>20.340.988.012</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

## 5.12 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017VND				01/01/2017VND			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>796.631</b>	<b>14.794.345.222</b>	<b>2.911.273.515</b>	<b>10.115.260.000</b>	<b>1.765.860</b>	<b>50.530.821.122</b>	<b>519.273.515</b>	<b>-</b>
Công ty CP XNK Khánh Hội (KHA)	9	322.341	-	-	9	322.341	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAC)	120.000	3.252.000.000	2.532.000.000	720.000.000	120.000	3.252.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC)	14	720.000	-	-	14	720.000	-	-
Công ty XD & DV Nhà Quận 8	8	42.881	-	-	8	42.881	-	-
Công ty CP Du lịch Phú Yên	214.600	2.146.000.000	379.273.515	-	214.600	2.146.000.000	379.273.515	-
Nhà máy Xi măng Tây Ninh	-	-	-	-	-	33.999.999.900	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	462.000	9.395.260.000	-	9.395.260.000	-	-	-	-
Công ty CP XD Trang trí Kiến trúc ADEC	-	-	-	-	1.431.229	11.131.736.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>796.631</b>	<b>14.794.345.222</b>	<b>2.911.273.515</b>	<b>10.115.260.000</b>	<b>1.765.860</b>	<b>50.530.821.122</b>	<b>519.273.515</b>	<b>-</b>

Cổ phiếu của các đơn vị được phân loại qua chứng khoán kinh doanh theo Biên bản họp của Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 12 năm 2016 về việc nắm giữ các cổ phiếu này cho mục đích chờ tăng giá để chuyển nhượng.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.13 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>8.459.840.000</b>	<b>8.459.840.000</b>	-		<b>8.459.840.000</b>	<b>8.459.840.000</b>	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	28,13%	845.984	8.459.840.000	8.459.840.000	-	845.984	8.459.840.000	8.459.840.000	-
<b>2. Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>510.000.000</b>	<b>510.000.000</b>	-		<b>510.000.000</b>	<b>510.000.000</b>	-
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO			510.000.000	510.000.000	-		510.000.000	510.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>8.969.840.000</b>	<b>8.969.840.000</b>	-		<b>8.969.840.000</b>	<b>8.969.840.000</b>	-

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	Đường số 2B, Khu Công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm sen vòi
<b>2. Đầu tư vào đơn vị khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu FOODINCO	Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	Bán buôn gạo, đầu tư bất động sản



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.14 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.079.846.358</b>	<b>6.079.846.358</b>	<b>5.299.683.738</b>	<b>5.299.683.738</b>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa Chất Mô Nam Bộ - Micco tại Đồng Nai	313.175.056	313.175.056	790.303.590	790.303.590
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa Chất Mô Nam Bộ - Micco Tại Bình Dương	289.518.272	289.518.272	322.590.078	322.590.078
Công ty TNHH KT TN Lợi Lộc	3.199.925.556	3.199.925.556	1.629.066.191	1.629.066.191
Các đối tượng khác	2.277.227.474	2.277.227.474	2.557.723.879	2.557.723.879
<b>Cộng</b>	<b>6.079.846.358</b>	<b>6.079.846.358</b>	<b>5.299.683.738</b>	<b>5.299.683.738</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>7.940.227.296</b>	<b>53.225.405.247</b>	<b>55.778.495.975</b>	<b>5.387.136.568</b>
Thuế GTGT	2.184.809.171	12.242.564.662	13.413.869.981	1.013.503.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.446.851.569	14.704.525.737	16.490.405.537	660.971.769
Thuế thu nhập cá nhân	273.571.104	1.610.128.006	1.556.739.196	326.959.914
Thuế tài nguyên	1.434.148.288	16.138.316.706	15.962.599.339	1.609.865.655
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản CN Thường Tân	927.867.237	-	-	927.867.237
Phí bảo vệ môi trường	672.979.927	8.523.870.136	8.348.881.922	847.968.141
<b>Phải thu</b>	<b>13.940.639.485</b>	<b>5.542.701.270</b>	<b>8.305.944.075</b>	<b>16.703.882.290</b>
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	562.006.882	68.966.794	112.979.872	606.019.960
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.378.632.603	5.473.734.476	8.192.964.203	16.097.862.330

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.083.235.745</b>	<b>849.834.240</b>
Chi phí hoạt động, bồi dưỡng độc hại	1.083.235.745	849.834.240
<b>Cộng</b>	<b>1.083.235.745</b>	<b>849.834.240</b>

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>60.737.250</b>	<b>7.601.020.656</b>
Kinh phí công đoàn	60.737.250	45.267.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.555.753.500
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>60.737.250</b>	<b>7.601.020.656</b>

**Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	-	7.530.606.500
Thuế TNCN không thường xuyên	-	25.147.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.555.753.500</b>

**5.18 Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>3.283.987.436</b>	<b>2.792.215.359</b>
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường	3.283.987.436	2.792.215.359
<b>Cộng</b>	<b>3.283.987.436</b>	<b>2.792.215.359</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	28.672.555.092	325.767.504.208
Tăng trong năm	-	-	-	-	49.486.474.666	49.486.474.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	49.486.474.666	49.486.474.666
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	41.968.850.415	41.968.850.415
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.315.817.915	4.315.817.915
Chia cổ tức	-	-	-	-	37.653.032.500	37.653.032.500
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>36.190.179.343</b>	<b>333.285.128.459</b>
Số dư tại 01/01/2017	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	36.190.179.343	333.285.128.459
Tăng trong năm	-	-	-	-	58.730.199.549	58.730.199.549
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	58.730.199.549	58.730.199.549
Giảm trong năm	-	-	-	-	34.232.155.493	34.232.155.493
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	469.729.493	469.729.493
Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	140.000.000	140.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	7.530.606.500	7.530.606.500
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	22.591.819.500	22.591.819.500
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>60.688.223.399</b>	<b>357.783.172.515</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHCD-CtyCPHA ngày 23/4/2017.

**5.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Cổ đông góp vốn</b>		
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	37.583.430.000	37.583.430.000
Các cổ đông khác	113.616.030.000	113.616.030.000
<b>Cộng</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>151.199.460.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.199.460.000	151.199.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.591.819.500	30.122.426.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	58.733	58.733
Cổ phiếu phổ thông	58.733	58.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân	15.061.213	15.061.213

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	88.795.293.116	88.795.293.116
<b>Cộng</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>88.795.293.116</b>

**5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm	257.446.347.863	195.139.512.525
Doanh thu cho thuê mặt bằng	174.891.310	284.000.000
<b>Cộng</b>	<b>257.621.239.173</b>	<b>195.423.512.525</b>

5.21 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp thành phẩm	177.398.235.437	140.552.207.194
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.000.000)	(313.615.785)
<b>Cộng</b>	<b>177.366.235.437</b>	<b>140.238.591.409</b>

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	4.201.913.021	3.995.392.815
Tiền cho vay	223.117.018	268.916.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.017.500	2.184.058.300
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	5.288.494.100	18.008.000
<b>Cộng</b>	<b>9.857.541.639</b>	<b>6.466.375.115</b>

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.392.000.000	140.000.000
Phí lưu ký chứng khoán	285.347	286.128
<b>Cộng</b>	<b>2.392.285.347</b>	<b>140.286.128</b>

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.901.953	209.211.016
<b>Cộng</b>	<b>308.901.953</b>	<b>209.211.016</b>

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.080.389.317	7.059.236.436
Chi phí vật liệu quản lý	-	34.977.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.623.585	446.374.088
Thuế phí và lệ phí	3.320.088	227.476.383
Chi phí dự phòng	(2.320.341.189)	329.639.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.911.108	151.342.031
Chi phí bằng tiền khác	5.162.354.431	7.259.991.049
<b>Cộng</b>	<b>14.049.257.340</b>	<b>15.509.037.210</b>

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	304.545.453	16.025.149.817
<b>Cộng</b>	<b>304.545.453</b>	<b>16.025.149.817</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Phạt chậm nộp và phạt vi phạm về thuế	231.920.902	
Các khoản khác	-	92.495.832
<b>Cộng</b>	<b>231.920.902</b>	<b>92.495.832</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>72.624.551</b>	<b>15.932.653.985</b>

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>73.434.725.286</b>	<b>61.725.415.862</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>231.920.902</i>	<i>479.660.753</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>231.920.902</i>	<i>479.660.753</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>144.017.500</i>	<i>2.184.058.300</i>
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>144.017.500</i>	<i>2.184.058.300</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>73.522.628.688</b>	<b>60.021.018.315</b>
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	234.737.533
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.704.525.737</b>	<b>12.238.941.196</b>

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	58.730.199.549	49.486.474.666
Các khoản điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS		(4.109.729.493)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.730.199.549	45.376.745.173
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.061.213	15.061.213
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.899</b>	<b>3.013</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHCD-CtyCPHA ngày 23/4/2017. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 tăng từ 2.652 VND lên 3.012 VND.

Năm 2017, Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2017 nên các khoản điều chỉnh giảm bằng 0 đồng.

**5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.302.500.144	20.323.161.762
Chi phí nhân công	15.689.651.443	11.907.405.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.291.795.999	10.580.635.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.442.289.208	79.778.962.406
Chi phí khác bằng tiền	36.528.892.583	33.456.980.912
<b>Cộng</b>	<b>171.255.129.377</b>	<b>156.047.146.264</b>

**6 THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và thù lao	2.610.123.493	2.257.518.840

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (Tiền xử lý khoản lỗ tại Xí nghiệp đá Thống Nhất)	Phải thu khác	Cổ đông lớn	-	1.744.000.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>1.744.000.000</b>

**6.2 Nợ tiềm tàng**

Công ty tính thuế tài nguyên theo đơn giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành căn cứ vào các văn bản trước đây. Theo quy định hiện này, giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 (có hiệu lực từ ngày 20/11/2015). Định mức sử dụng tài nguyên làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND tỉnh quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 5, điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC. Do đó, trường hợp UBND tỉnh Đồng Nai và Bình Phước có ban hành đơn giá tính thuế tài nguyên mới thì có khả năng Công ty phải nộp thêm phí tài nguyên cho Nhà nước.

**6.3 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.859.946.181	39.025.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.549.640.745	36.917.146.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.583.071.707	91.011.547.607
<b>Cộng</b>	<b>166.992.658.633</b>	<b>166.953.926.697</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	6.140.583.608	12.900.704.394
Chi phí phải trả	1.083.235.745	849.834.240
<b>Cộng</b>	<b>7.223.819.353</b>	<b>13.750.538.634</b>

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.140.583.608	-	6.140.583.608
Chi phí phải trả	1.083.235.745	-	1.083.235.745
<b>Cộng</b>	<b>7.223.819.353</b>	<b>-</b>	<b>7.223.819.353</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.900.704.394	-	12.900.704.394
Chi phí phải trả	849.834.240	-	849.834.240
<b>Cộng</b>	<b>13.750.538.634</b>	<b>-</b>	<b>13.750.538.634</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.859.946.181	-	74.859.946.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.786.057.341	6.763.583.404	66.549.640.745
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.583.071.707	-	25.583.071.707
<b>Cộng</b>	<b>160.229.075.229</b>	<b>6.763.583.404</b>	<b>166.992.658.633</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.025.232.260	-	39.025.232.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.644.980.830	6.272.166.000	36.917.146.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.011.547.607	-	91.011.547.607
<b>Cộng</b>	<b>160.681.760.697</b>	<b>6.272.166.000</b>	<b>166.953.926.697</b>

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Tp. Biên Hòa, ngày 19 tháng 03 năm 2018*

**Người lập biểu**



**Đỗ Văn Ngọc**

**Kế toán trưởng**



**Trần Sỹ Phúc**

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Tiến Bày**